UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT DO UBND XÃ QUẢN LÝ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở TẠI THÔN LƯƠNG TÀI, XÃ ĐẠI ĐỒNG

(Đính kèm Tờ trình số: 121../TTr-BQL ngày.....17/.....2...../2026 của Ban quản lý dự án ĐTXD xã Đại Đồng)

STT	Họ và tên	Thông tin thửa đất				Đơn giá	Tổng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m²)	Loại đất			
Đất do UBND xã Đại Đồng quản lý:				10.572,1	m²			
1	Đất giao thông	78	259	4.867,8	DGT	0	0	
2	Đất thủy lợi	78	74	456,6	DTL	0	0	
		78	52	289,6	DTL	0	0	
		78	63	111,9	DTL	0	0	
		78	100	64,3	DTL	0	0	
		78	101	5,0	DTL	0	0	
		78	103	154,0	DTL	0	0	
		78	150	191,5	DTL	0	0	
		78	191	82,1	DTL	0	0	
		78	192	85,0	DTL	0	0	
		78	232	7,7	DTL	0	0	
3	Đất chuyên trồng lúa nước	78	92	814,3	LUC	1.250.000	1.017.875.000	
		78	118	212,4	LUC	1.250.000	265.500.000	
		78	172	213,3	LUC	1.250.000	266.625.000	
		78	190	473,9	LUC	1.250.000	592.375.000	
		78	212	152,9	LUC	1.250.000	191.125.000	
		78	233	79,4	LUC	1.250.000	99.250.000	
		78	262	541,3	LUC	1.250.000	676.625.000	
		78	75	137,6	LUC	1.250.000	172.000.000	
		78	87	144,4	LUC	1.250.000	180.500.000	
		78	110	5,1	LUC	1.250.000	6.375.000	
		78	162	1,2	LUC	1.250.000	1.500.000	
		78	205	50,5	LUC	1.250.000	63.125.000	
		78	211+231	111,7	LUC	1.250.000	139.625.000	
		78	261	4,3	LUC	1.250.000	5.375.000	
		78	246	319,5	LUC	1.250.000	399.375.000	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	78	76	994,8	NTS	1.250.000	1.243.500.000	
	Tổng			**10.572,1**			**5.320.750.000**	

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÓ TÀI SẢN, CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT DO UBND XÃ QUẢN LÝ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở TẠI THÔN LƯƠNG TÀI, XÃ ĐẠI ĐỒNG

Kèm theo Tờ trình số 121/TTr-BQL ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ban quản lý dự án ĐTXD xã Đại Đồng

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)							
1	**Hoàng Văn Thật**																**1.721.700**
		78	259	142,6		Cây chuối	12	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	12	0	1.200.000	-		50%	1.200.000
						Cây chuối	32	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	5	5	375.000	112.500		50%	487.500
						Cây sấu	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	1	-	34.200		50%	34.200
2	**Nguyễn Tiến Hưng**																**13.982.476**
		78		100													
					Nhà cấp 4 số 01 tường 220, KT: 3.5x9.5m, cao 2,5m		33,25	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	2.441.495						10%	8.117.971
					Nhà cấp 4 số 02 tường 220, KT: 3.6x6.1m, cao 2.5m		21,96	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	2.441.495						10%	5.361.523
					Tường rào dài 11.3m, cao 1,8m, tường 110 bổ trụ		2,24	m3	Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	2.245.450						10%	502.981
3	**Vũ Văn Lục**																**940.000**
		78	259	32													
						Cây sưa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	1	0	280.000	0		50%	280.000

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)							
						Cây sưa	3	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400.000	3	0	600.000	0		50%	600.000
						Cây chuối	3	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	2	0	60.000		50%	60.000
						Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0		50%	0
4	**Nguyễn Văn Nho**																**6.119.413**
		78	259	118,4													
					Nhà cấp 4, tường 220, xây gạch chỉ, KT: 2.7x3.5m		9,45	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	2.441.495						10%	2.307.213
					Cửa gỗ		1,98	m2	KT: 0.9x2.2m	1.400.000						10%	277.200
						Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	1	0	2.250.000	0		50%	2.250.000
						Cây sung	5	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	5	0	687.500		50%	687.500
						Cây sấu	2	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	2	0	260.000		50%	260.000
						Cây chuối	3	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	3	0	150.000		50%	150.000
						Cây chuối	6	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	5	0	187.500		50%	187.500
5	**Nguyễn Văn Tuyến**																**750.000**
		78	259	158													
						Cây chuối	6	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	6	0	600.000	0		50%	600.000
						Cây chuối	2	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	2	0	150.000	0		50%	150.000
	Tổng			**551,0**													**23.513.589**